SAO Y; Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông; Thời gian ký: 08/06/2023 17:02:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 353 /BC-UBND	*Đắk Nông, ngày 08 tháng 6 năm 2023*

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo đánh giá tác động của việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng Nghị quyết về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024.

a) Tình hình thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2022-2023

Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2021-2022, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện việc quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND về việc kéo dài thời hạn áp dụng một phần Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND. Việc triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã góp phần bảo đảm công bằng trong giáo dục, cùng với ngân sách nhà nước để đầu tư cho giáo dục; qua đó, sự nghiệp giáo dục ngày càng phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong tỉnh.

Đối với năm học 2022-2023, căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo

dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm học 2022-2023.

b) Sự cần thiết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024

Ngày 27/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: *"...Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương"*; tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: *"Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước và các chỉ số lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung và mức tăng học phí hằng năm không quá 7,5%/năm từ năm học 2023-2024"*.

Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024 là cần thiết và phù hợp.

d) Cơ sở pháp lý để ban hành Nghị quyết

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Mục tiêu xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh từ năm học 2023-2024

Tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai thu học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh từ năm học 2023-2024; đồng thời, xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa Nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa

bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Nội dung chính sách

Nghị quyết này quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; xác định các cơ sở giáo dục công lập theo khu vực để xác định mức thu học phí, cụ thể:

1.1. Quy định về khu vực, vùng áp dụng thu học phí, gồm 03 khu vực

Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Khu vực III: Bao gồm các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg và các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT.

- Khu vực II: Bao gồm các xã, thị trấn khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg *(trừ các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT)*.

- Khu vực I: Các xã, phường, thị trấn còn lại theo Quyết định số 861/QĐ-TTg *(trừ các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT)*.

- Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập đóng tại xã, phường, thị trấn không có trong danh sách các khu vực theo Quyết định số 861/QĐ-TTg thì mức thu học phí áp dụng bằng mức thu học phí tại cơ sở giáo dục ở khu vực I.

- Trường hợp thay đổi, điều chỉnh Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 thì áp dụng theo văn bản quy định mới.

1.2. Mức học phí:

PHƯƠNG ÁN 1: Thu ở mức sàn theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

1.2.1. Mức học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Khu vực	Mức thu học phí (*ĐVT: đồng/tháng/học sinh*)			Thời gian thu
	Mầm non	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
Khu vực III	50.000	50.000	100.000	Thu 9 tháng/năm học
Khu vực II	60.000	60.000	120.000	
Khu vực I	70.000	70.000	140.000	

(So sánh mức thu học phí năm học 2023-2024 tăng so với mức thu năm học 2022-2023 tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023: *theo phụ lục I gửi kèm*).

- Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định được áp dụng mức học phí như sau: khu vực I: 70.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực II: 60.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực III: 50.000 đồng/tháng/học sinh.

1.2.2. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo quy định học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục theo mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

1.2.3. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí bằng với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

1.2.4. Từ năm học 2024-2025 trở đi, mức thu học phí hằng năm được điều chỉnh tăng 5% so với mức thu năm liền kề trước quy định tại khoản 1 Điều này; được tính mức tăng 5% x mức thu 01 tháng/học sinh của học phí năm liền kề trước x 9 tháng và làm tròn đến đơn vị nghìn đồng. Trường hợp tăng trưởng kinh tế của tỉnh thấp hơn 5%/năm thì mức thu học phí thực hiện bằng mức thu học phí năm học liền trước.

1.2.5. Trường hợp học trực tuyến (học online), mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập bằng 40% mức học phí trực tiếp theo đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết và làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

1.2.6. Trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì mức thu học phí thực hiện như sau:

- Nếu thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở xuống thì không thực hiện thu học phí.

- Nếu thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 15 ngày trở lên nhưng không đủ một tháng thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng bằng với mức học phí dạy học trực tuyến (học online) được quy định tại khoản 6 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết.

PHƯƠNG ÁN 2: Mức thu bình quân theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

Mức học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Cơ sở giáo dục công lập theo khu vực	Mức thu học phí (*ĐVT: đồng/tháng/học sinh*)			Thời gian thu
	Mầm non	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
Khu vực III	80.000	110.000	160.000	Thu 9 tháng/năm học
Khu vực II	95.000	130.000	180.000	
Khu vực I	110.000	150.000	220.000	

(So sánh mức thu học phí năm học 2023-2024 tăng so với mức thu năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023: *theo phụ lục II gửi kèm*).

- Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định được áp dụng mức học phí như sau: Khu vực I: 110.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực II: 95.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực III: 80.000 đồng/tháng/học sinh.

* Đối với các nội dung khác quy định giống **phương án 1**.

PHƯƠNG ÁN 3: Thu ở mức trần theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

Mức học phí năm học 2023-2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Khu vực	Mức thu học phí (*ĐVT: đồng/tháng/học sinh*)			Thời gian thu
	Mầm non	THCS	THPT	
Khu vực III	110.000	170.000	220.000	Thu 9 tháng/năm học
Khu vực II	120.000	180.000	230.000	
Khu vực I	130.000	190.000	240.000	

(So sánh mức thu học phí năm học 2023-2024 tăng so với mức thu năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023: *theo phụ lục III gửi kèm*).

- Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy

định được áp dụng mức học phí như sau: Khu vực I là 130.000 đồng/tháng/học sinh, Khu vực II là 120.000 đồng/tháng/học sinh, Khu vực III là 110.000 đồng/tháng/học sinh.

* Đối với các nội dung khác quy định giống phương án 1.

2. Xác định vấn đề

Thực hiện khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và để phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của Nhân dân, cùng với ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập.

3. Mục tiêu

Ban hành mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024 đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó để căn cứ triển khai thực hiện.

4. Đề xuất giải quyết vấn đề

Sau khi xem xét 03 phương án nêu trên, dự kiến mức thu theo các phương án trong năm học 2023-2024, cụ thể:

a) Phương án 1

- Học sinh mầm non: thu học phí trong một năm học dự kiến 450.000 đồng - 630.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh tiểu học tư thục có các đối tượng đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí dự kiến 450.000 đồng - 630.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học cơ sở: thu học phí trong một năm học dự kiến 450.000 đồng - 630.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học phổ thông: thu học phí trong một năm học dự kiến 900.000 đồng - 1.260.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

b) Phương án 2

- Học sinh mầm non: thu học phí trong một năm học dự kiến 720.000 đồng - 990.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh tiểu học tư thục có các đối tượng đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí dự kiến 720.000 đồng - 990.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học cơ sở: thu học phí trong một năm học dự kiến 990.000 đồng - 1.350.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học phổ thông: thu học phí trong một năm học dự kiến 1.440.000 đồng - 1.980.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

c) Phương án 3

- Học sinh mầm non: thu học phí trong một năm học dự kiến 990.000 đồng - 1.170.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh tiểu học tư thục có các đối tượng đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí dự kiến 990.000 đồng - 1.170.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học cơ sở: thu học phí trong một năm học dự kiến 1.530.000 đồng - 1.710.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

- Học sinh trung học phổ thông: thu học phí trong một năm học dự kiến 1.980.000 đồng - 2.160.000 đồng/học sinh/năm học *(năm học tính 9 tháng)* tùy vào khu vực.

Sau khi xem xét kỹ lưỡng các phương án 1, 2 và 3, thì mức thu học phí theo phương án 1 là phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và khả năng cân đối kinh phí chi trả của người học. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất phương án 1 và xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành làm căn cứ thực hiện.

5. Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách

Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; phụ huynh học sinh từ bậc học mầm non đến phổ thông và học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

6. Kiến nghị

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023 - 2024 làm cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến trên cổng thông tin điện tử; lấy ý kiến bằng văn bản đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan, các địa phương và các đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính

sách là phụ huynh học sinh *(thông qua Ban Đại diện cha mẹ học sinh tại các cơ sở giáo dục)*; thực hiện tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo quy định.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Cơ quan tổ chức thi hành chính sách: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan giám sát đánh giá chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

V. PHỤ LỤC: *Các phụ lục kèm theo.*

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Về nội dung phân khu vực

Cơ quan soạn thảo không áp dụng chia theo khu vực thành thị và nông thôn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP vì mức thu học phí quy định tại 02 vùng này rất cao so với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn tỉnh *(cụ thể: khu vực thành thị từ 300-650 nghìn đồng/học sinh/tháng tùy vào cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông; khu vực nông thôn từ 100-330 nghìn đồng/học sinh/tháng tùy vào cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông).*

Trên cơ sở quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, việc xây dựng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh dựa trên mức thu học phí vùng dân tộc thiểu số và miền núi được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ và phân chia 3 khu vực thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

Việc phân chia đơn vị hành chính cấp xã theo 3 khu vực để đảm bảo phù hợp với Quyết định số 861/QĐ-TTg và thuận tiện trong quá trình thực hiện, cụ thể:

- Đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, tỉnh Đắk Nông có 46 xã, phường, thị trấn được công nhận thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 *(bao gồm 43 xã; phường Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa; thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô và thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút).*

- Đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã *(không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg)*: 17 xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

- Đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường, thị trấn *(không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg)*: Có 08 phường, thị trấn *(bao gồm 05 phường thuộc thành phố Gia Nghĩa và 03 thị trấn tại 03 huyện).*

Việc phân chia 25 xã, phường, thị trấn không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ Tướng chính phủ sau khi rà soát thì có 16 xã thuộc xã đạt chuẩn nông thôn mới được UBND tỉnh Đắk Nông công nhận

(xã Đắk Sắk, Đức Minh, Đức Mạnh, Đắk Lao huyện Đắk Mil; Xã Thuận Hạnh, Đắk Hòa, Nam Bình, Nâm N'Jang huyện Đắk Song; Xã Kiến Thành, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Nhân Cơ, Nhân Đạo, Nghĩa Thắng huyện Đắk Rlấp; Xã Đắk Rmoan thành phố Gia Nghĩa; Xã Nam Đà huyện Krông Nô), như vậy, còn lại 9 xã, phường, thị trấn. Sau khi thực hiện rà soát, 5 huyện, thành phố có các xã, phường, thị trấn không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg đề xuất 23 xã áp dụng khu vực I và 02 xã áp dụng khu vực II; qua rà soát, 02 xã áp dụng khu vực II *(xã Đức Minh, Đắk Plao huyện Đắk Mil)* đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất 25 xã, phường, thị trấn nêu trên áp dụng mức thu học phí theo Khu vực I là phù hợp với thực tế địa phương và phù hợp với Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND 25/4/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông đã ban hành ***(Chi tiết theo phụ IV đính kèm).***

2. Về nội dung từ năm học 2024-2025 trở đi, mức thu học phí điều chỉnh mỗi năm tăng 5% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết được xây dựng trên các cơ sở sau:

- Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, từ năm học 2023-2024 trở đi, khung học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm. Như vậy, việc đề xuất tăng 5% trong dự thảo Nghị quyết là phù hợp với quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Việc điều chỉnh mức học phí tăng 5% từ năm học 2024-2025 dự kiến thực hiện đến hết năm học 2026-2027, đảm bảo quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết được xuyên suốt; tránh việc hằng năm phải ban hành Nghị quyết điều chỉnh chỉ một nội dung.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2022 tăng 7,59% *(số liệu qua các năm như sau: năm 2018 tăng 6,45%; năm 2019 tăng 6,37%; năm 2020 tăng 4,71%; năm 2021 tăng 8,72%; năm 2022 tăng 7,59%*); Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 tăng 0,13% so với tháng trước, tăng 3,48% so với tháng 12 năm trước và tăng 9,04% so với kỳ gốc 2019; GRDP bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 59,61 triệu đồng/người *(Niên giám thống kê năm 2022)*. Mặt khác, theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông thì tốc độ tăng trưởng nội tỉnh (GRDP) duy trì ổn định và bền vững, tốc độ trăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn ước đạt 5,92%, quy mô nền kinh tế tăng 1,34 lần; GRDP bình quân đầu người tăng từ 38,65 triệu đồng đầu giai đoạn lên 49,74 triệu đồng.

- Mức tăng học phí 5% từ năm học 2024-2025 dự kiến đến hết năm học 2026-2027 không vượt quá mức trần theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể:

+ Cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thuộc khu vực III: Đến năm học 2026-2027 tăng 15% so với năm học 2024-2025; với mức học phí tương đương 57.800 đồng/học sinh/tháng đối với bậc mầm non và cấp tiểu học, trung học cơ sở; 115.700 đồng/học sinh/tháng đối với cấp trung học phổ thông.

+ Cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thuộc Khu vực II: Đến năm học 2026-2027, tăng 15% so với năm học 2024-2025; với mức học phí tương đương 69.400 đồng/học sinh/tháng, đối với bậc mầm non và cấp tiểu học, trung học cơ sở; 138.900 đồng/học sinh/tháng đối với cấp trung học phổ thông.

+ Cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thuộc Khu vực I: Đến năm học 2026-2027, tăng 15% so với năm học 2024-2025 với mức học phí tương đương 81.000 đồng/học sinh/tháng đối với bậc mầm non và cấp tiểu học, trung học cơ sở; 162.000 đồng/học sinh/tháng đối với cấp trung học phổ thông.

3. Về nội dung học trực tuyến (học online), mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập bằng 40% mức học phí trực tiếp theo đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này và làm tròn đến đơn vị nghìn đồng:

Đối với số tiền thu học phí *(thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí)*: Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại thực hiện cải cách tiền lương khi thay đổi mức lương cơ sở của nhà nước *(tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương)* và sử dụng 60% nguồn thu học phí dùng để chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí *(văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí; khen thưởng; sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;...)*.

Như vậy, khi triển khai học trực tuyến thì chi phí chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí không có *(chủ yếu là người dạy và một số trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho dạy học trực tuyến)*. Do đó, cơ quan soạn thảo xây dựng mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập bằng 40% mức học phí trực tiếp theo đối tượng áp dụng đã được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết để dùng chi trả tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương.

4. Đối với nội dung tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: *"Ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao, căn cứ chính sách phát triển giáo dục của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập) trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành bảo đảm mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đồng thời phải bảo đảm thực hiện*

các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành".

Để thực hiện nhiệm vụ chủ trương xã hội hóa giáo dục để giảm áp lực biên chế, ngày 12/7/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 3853/UBND-KGVX về việc xây dựng Đề án, lộ trình xã hội hóa các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Ngày 27/7/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 1191/SGDĐT-TCCBTC về việc đề xuất xây dựng lộ trình xã hội hóa giáo dục trên địa bàn tỉnh theo nội dung Công văn số 3853/UBND-KGVX; sau khi các đơn vị báo cáo ngày 04/8/2022, Sở Nội vụ tổ chức họp về nội dung xây dựng đề án lộ trình xã hội hóa các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (Theo Giấy mời số 46/GM-SNV ngày 02/8/2022 của Sở Nội vụ về việc xây dựng Đề án, lộ trình xã hội hóa các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh), theo đó trong cuộc họp thống nhất ban hành văn bản đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện. Ngày 27/9/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành văn bản *(Công văn số 1530/SGDĐT-TCCBTC ngày 27/9/2022 và Công văn số 07/SGDĐT-TCCBTC ngày 04/01/2023)* xin ý kiến Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non, trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao.

Ngày 09/02/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 445/BGDĐT-GDTrH hướng dẫn thực hiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non, trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập, tư thục (*Công văn số 445/BGDĐT-GDTrH kèm theo*). Theo ý kiến trả lời của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục 2019 không quy định chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non, trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập; do đó, không có cơ sở tham mưu xây dựng Đề án, lộ trình xã hội hóa các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và hiện nay các cơ sở giáo dục trên các địa bàn có điều kiện kinh tế phát triển *(thành phố Gia Nghĩa; thị trấn Kiến Đức huyện Đắk R'Lấp; Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil; Thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút)* sẽ nghiên cứu thực hiện lộ trình xã hội hóa khi có cơ chế, văn bản hướng dẫn của Trung ương.

5. Đối với nội dung tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 81 *"...Đối với các loại hình giáo dục thường xuyên khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức thu cụ thể phù hợp với từng loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn"*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giáo dục 2019 *"Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Trung tâm học tập cộng đồng; Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên"*. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có Trung tâm giáo dục thường xuyên; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện dạy chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Nhà nước; Trung tâm Học tập cộng đồng tại các xã đang hoạt động, thực hiện chương trình quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 của Luật Giáo dục 2019 *"Chương trình xóa mù chữ; Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của*

người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ"; Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật Giáo dục 2019 "*Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp*". Do đó, cơ quan soạn thảo không đưa nội dung cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông vào Nghị quyết.

6. Đối với nội dung tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: "*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương*".

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 119 trường tiểu học công lập tại 71/71 xã, phường, thị trấn đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập của học sinh tại địa phương; vì vậy, không có nội dung học sinh tiểu học học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường tiểu học công lập để thực hiện hỗ trợ đóng học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, do đó, cơ quan soạn thảo không đưa nội dung này vào trong dự thảo Nghị quyết. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trường hợp có phát sinh nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ báo cáo, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Nghị quyết cho phù hợp với thực tế.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024./.

Nơi nhận:
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX(Vn).

32

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

Phụ lục I

SO SÁNH MỨC TĂNG HỌC PHÍ

Sử dụng mức sàn theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 353/BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Cấp học	Mức thu học phí (ngàn đồng/học sinh/tháng)											
	Khu vực I				Khu vực II				Khu vực III			
	Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023	
			Số tiền	%			Số tiền	%			Số tiền	%
Mầm non	30	70	40	233	15	60	45	400	8	50	42	625
Tiểu học	0	70	70		0	60	60		0	50	50	
THCS	35	70	35	200	20	60	40	300	10	50	40	500
THPT	45	140	95	311	30	120	90	400	25	100	75	400

Phụ lục II

SO SÁNH MỨC TĂNG HỌC PHÍ

Sử dụng trung bình theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 353 /BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Cấp học	Mức thu học phí (ngàn đồng/học sinh/tháng)											
	Khu vực I				Khu vực II				Khu vực III			
	Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023- 2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023	
			Số tiền	%			Số tiền	%			Số tiền	%
Mầm non	30	110	80	367	15	95	80	633	8	80	72	1.000
Tiểu học	0	110	110		0	95	95		0	80	80	
THCS	35	150	115	429	20	130	110	650	10	110	100	1.100
THPT	45	220	175	489	30	180	150	600	25	160	135	640

Phụ lục III

SO SÁNH MỨC TĂNG HỌC PHÍ

Sử dụng mức cao tối đa theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 353/BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Cấp học	Mức thu học phí (ngàn đồng/học sinh/tháng)											
	Khu vực I				Khu vực II				Khu vực III			
	Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023-2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023-2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023		Mức thu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Mức thu dự kiến năm học 2023-2024	Mức thu dự kiến tăng so với năm học 2022-2023	
			Số tiền	%			Số tiền	%			Số tiền	%
Mầm non	30	130	100	433	15	120	105	800	8	110	102	1.375
Tiểu học	0	130	130		0	120	120		0	110	110	
THCS	35	190	155	543	20	180	160	900	10	170	160	1.700
THPT	45	240	195	533	30	230	200	767	25	220	195	880

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 861/QĐ-TTg VÀ CÁC XÃ KHÔNG NẰM TRONG QUYẾT ĐỊNH 861/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Thôn, xã, huyện, tỉnh	Tổng số xã	Xã thuộc vùng DTTS theo Quyết định số 861/QĐ-TTg				Xã, phường, thị trấn không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg	Vận dụng theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn ĐBKK xã khu vực III, Khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020		Danh sách các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị huyện Đề xuất		Xã phường thị trấn không thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg trình áp dụng học phí
			Cộng	Khu vực				Khu vực			Khu vực		Khu vực
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14
	TỈNH ĐẮK NÔNG	**71**	**46**	**30**	**5**	**11**	**25**	**12**	**13**	**16**	**23**	**2**	**25**
I	**Huyện Đắk Mil**	**10**	**5**	**5**	-	-	**5**	**4**	**1**	**4**	**3**	**2**	**5**
1	Xã Long Sơn		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Đắk Rla		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Đắk Sắk		-	-	-	-	1	-	1	1	1	-	1
4	Xã Đức Minh		-	-	-	-	1	1	-	1	-	1	1
5	Xã Đức Mạnh		-	-	-	-	1	1	-	1	1	-	1
6	Xã Thuận An		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Đắk Lao		-	-	-	-	1	1	-	1	-	1	1
8	Thị trấn Đắk Mil		-	-	-	-	1	1	-	-	1	-	1
9	Xã Đắk Gằn		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Đắk N'Drót		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Huyện Tuy Đức**	**6**	**6**	-	**1**	**5**	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Quảng Tâm		1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Quảng Trực		1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Quảng Tân		1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Đắk Búk So		1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Đắk Ngo		1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đắk R'Tih		1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
III	**Huyện Đắk Song**	**9**	**4**	**3**	**1**	-	**5**	**2**	**3**	**4**	**5**	-	**5**
1	Trường Xuân		1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đắk N' Drung		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thị Trấn Đức An		-	-	-	-	1	-	1	-	1	-	1
4	Xã Đắk Môl		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Thuận Hạnh		-	-	-	-	1	-	1	1	1	-	1
6	Xã Thuận Hà		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

8	Xã Trúc sơn		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	**Huyện Krông Nô**	**12**	**10**	**7**	**3**	-	**2**	-	**2**	**1**	**2**	-	**2**
1	Xã Nam Đà		-	-	-	-	1	-	1	1	1	-	1
2	Xã Nam Xuân		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Nâm Nung		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Tân Thành		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Đức Xuyên		-	-	-	-	1	-	1	-	1	-	1
6	TT Đắk Mâm		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Đắk Sôr		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Buôn Choah		1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nâm N'Đir		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Quảng Phú		1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Đắk Nang		1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Đắk Drô		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Theo danh sách các xã đạt chuẩn nông thôn mới chi tiết từng huyện và căn cứ Điều 3 của Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021: "Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định này nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực"